

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2007

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		139,001,691,847	137,859,458,474
110	I. Tiền		9,283,591,869	8,649,674,780
111	1. Tiền		9,283,591,869	8,649,674,780
112	2. Các khoản tương đương tiền			-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		66,932,956,932	65,630,544,878
131	1. Phải thu của khách hàng		64,728,185,764	60,598,000,070
132	2. Trả trước cho người bán		39,125,738	1,435,795,263
138	3. Các khoản phải thu khác		2,165,645,430	3,596,749,545
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)			-
140	IV. Hàng tồn kho		62,492,277,077	63,501,755,645
141	1. Hàng tồn kho		62,492,277,077	63,501,755,645
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		292,865,969	77,483,171
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		292,865,969	
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			77,483,171
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác			-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		174,069,476,957	176,286,934,251
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			-
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			-
220	II. Tài sản cố định		170,807,868,655	172,842,305,379
221	1. Tài sản cố định hữu hình		152,143,862,972	156,842,031,531
222	- Nguyên giá		191,175,214,304	191,023,785,733
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39,031,351,332)	(34,181,754,202)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			-
227	3. Tài sản cố định vô hình		4,579,013,345	4,632,631,768
228	- Nguyên giá		5,147,368,627	5,147,368,627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(568,355,282)	(514,736,859)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14,084,992,338	11,367,642,080
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3,200,050,000	3,200,050,000
251	1. Đầu tư vào công ty con			-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		3,200,050,000	3,200,050,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		61,558,302	244,578,872
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		61,558,302	244,578,872
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-
268	3. Tài sản dài hạn khác			-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		313,071,168,804	314,146,392,725

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		268,607,211,685	269,993,348,884
310	I. Nợ ngắn hạn		209,168,451,059	211,243,764,693
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		111,433,408,750	116,389,830,647
312	2. Phải trả người bán		60,965,041,524	62,575,655,131
313	3. Người mua trả tiền trước		303,392,728	202,375,548
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		830,216,119	503,982,597
315	5. Phải trả người lao động		3,695,614,779	2,312,725,529
316	6. Chi phí phải trả		4,726,402,440	4,820,785,183
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác		27,214,374,719	24,438,410,058
330	II. Nợ dài hạn		59,438,760,626	58,749,584,191
334	1. Vay và nợ dài hạn		59,408,170,627	58,708,170,627
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		30,589,999	41,413,564
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		44,463,957,119	44,153,043,841
410	I. Vốn chủ sở hữu		42,791,175,346	42,388,692,068
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40,000,000,000	40,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		67,200,000	67,200,000
418	5. Quỹ dự phòng tài chính			-
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2,723,975,346	2,321,492,068
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1,672,781,773	1,764,351,773
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,672,781,773	1,764,351,773
432	2. Nguồn kinh phí			-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		313,071,168,804	314,146,392,725

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý		990,290,629	990,290,629
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		248,178.66	12,213.67
- EUR		48.95	48.89

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Thanh Hương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý I năm 2007

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71,092,734,213	68,187,157,150	71,092,734,213	68,187,157,150
03	2. Các khoản giảm trừ		136,526,973		136,526,973
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71,092,734,213	68,050,630,177	71,092,734,213	68,050,630,177
11	4. Giá vốn hàng bán	64,090,577,586	61,560,966,789	64,090,577,586	61,560,966,789
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,002,156,627	6,489,663,388	7,002,156,627	6,489,663,388
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	156,462,248	17,456,550	156,462,248	17,456,550
22	7. Chi phí tài chính	3,117,076,859	3,565,536,243	3,117,076,859	3,565,536,243
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	2,913,994,805	3,560,957,650	2,913,994,805	3,560,957,650
24	8. Chi phí bán hàng	2,770,216,077	5,337,464,241	2,770,216,077	5,337,464,241
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	803,322,131	534,188,740	803,322,131	534,188,740
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	468,003,808	(2,930,069,286)	468,003,808	(2,930,069,286)
31	11. Thu nhập khác	-	90,908	-	-
32	12. Chi phí khác	-	-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác	-	90,908	-	90,908
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	468,003,808	(2,929,978,378)	468,003,808	(2,929,978,378)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65,520,530	-	65,520,530	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	402,483,278	(2,929,978,378)	402,483,278	(2,929,978,378)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	101		101	(732)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Thanh Hương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý I năm 2007

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	137,859,458,474	139,001,691,847
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,649,674,780	9,283,591,869
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	65,630,544,878	66,932,956,932
4	Hàng tồn kho	63,501,755,645	62,492,277,077
5	Tài sản ngắn hạn khác	77,483,171	292,865,969
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	176,286,934,251	174,069,476,957
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	172,842,305,379	170,807,868,655
	- Tài sản cố định hữu hình	156,842,031,531	152,143,862,972
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	4,632,631,768	4,579,013,345
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11,367,642,080	14,084,992,338
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,200,050,000	3,200,050,000
5	Tài sản dài hạn khác	244,578,872	61,558,302
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		314,146,392,725	313,071,168,804
III	NỢ PHẢI TRẢ	269,993,348,884	268,607,211,685
1	Nợ ngắn hạn	211,243,764,693	209,168,451,059
2	Nợ dài hạn	58,749,584,191	59,438,760,626
IV	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	44,153,043,841	44,463,957,119
1	Vốn chủ sở hữu	42,388,692,068	42,791,175,346
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40,000,000,000	40,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ (*)		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	67,200,000	67,200,000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,321,492,068	2,723,975,346
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1,764,351,773	1,672,781,773
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,764,351,773	1,672,781,773
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		314,146,392,725	313,071,168,804

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71,092,734,213	71,092,734,213
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71,092,734,213	71,092,734,213
4	Giá vốn hàng bán	64,090,577,586	64,090,577,586
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,002,156,627	7,002,156,627
6	Doanh thu hoạt động tài chính	156,462,248	156,462,248

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
7	Chi phí tài chính	3,117,076,859	3,117,076,859
8	Chi phí bán hàng	2,770,216,077	2,770,216,077
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	803,322,131	803,322,131
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	468,003,808	468,003,808
11	Thu nhập khác	-	-
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	468,003,808	468,003,808
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	65,520,530	65,520,530
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	402,483,278	402,483,278
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	101	101
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	-	-

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu		Năm trước	Năm nay
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	43.88	44.40
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	56.12	55.60
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	85.95	85.80
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	14.05	14.20
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.51	0.52
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.65	0.66
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.04	0.04
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu	%	-4.30	0.66
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	-4.30	0.66
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	-4.31	0.57
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(0.93)	0.15
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	(0.93)	0.13
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	(6.91)	0.94
4. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động			
Doanh thu thuần/ Tài sản ngắn hạn bình quân	Vòng/lần	0.55	0.51

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2007
Tổng Giám đốc